

Điểm chuẩn trường Đại Học Đà Lạt năm 2018

Trường Đại học Đà Lạt là một trường công lập, đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, cung cấp nguồn nhân lực trình độ cao về khoa học, công nghệ, kinh tế và xã hội - nhân văn; là trung tâm nghiên cứu khoa học - chuyển giao công nghệ phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế.

Địa chỉ: 01 Phù Đồng Thiên Vương, Tp. Đà Lạt, Lâm Đồng

SĐT: 063.3822246

Điểm chuẩn Đại Học Đà Lạt các ngành năm 2018:

BẤM XEM tại đây => <https://doctailieu.com/diem-chuan-truong-dai-hoc-da-lat>

Tham khảo điểm chuẩn của các năm trước:

Chi tiết điểm chuẩn năm 2017:

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Điểm chuẩn
1	7140209	Sư phạm Toán học	A00, A01, D07, D90	23
2	7140211	Sư phạm Vật lý	A00, A01, A12, D90	18.5
3	7140212	Sư phạm Hoá học	A00, B00, D07, D90	17
4	7140213	Sư phạm Sinh học	A14, B00, D08, D90	16.5
5	7140217	Sư phạm Ngữ văn	C00, D14, D15, D78	21
6	7140218	Sư phạm Lịch sử	C00, C19, D14, D78	17
7	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	D01, D72, D96,	22.5
8	7220201	Ngôn ngữ Anh	D01, D72, D96,	17
9	7229010	Lịch sử	C00, C19, D14, D78	15.5
10	7229030	Văn học	C00, D14, D15, D78	15.5
11	7229040	Văn hoá học	C00, D14, D15, D78	15.5
12	7310301	Xã hội học	C00, C14, D01, D78	15.5
13	7310601	Quốc tế học	C00, D01, D78, D96	15.5
14	7310608	Đông phương học	C00, D01, D78, D96	18.5
15	7310630	Việt Nam học	C00, D14, D15, D78	15.5
16	7340101	Quản trị kinh doanh	A00, A01, D01, D96	17
17	7340301	Kế toán	A00, A01, D01, D96	15.5
18	7380101	Luật	A00, C00, C20, D01	19
19	7420101	Sinh học	A14, B00, D08, D90	15.5
20	7420201	Công nghệ sinh học	A14, B00, D08, D90	15.5
21	7440102	Vật lý học	A00, A01, A12, D90	15.5
22	7440112	Hoá học	A00, B00, D07, D90	15.5
23	7440301	Khoa học môi trường	A00, B00, D08, D90	15.5
24	7460101	Toán học	A00, A01, D07, D90	15.5
25	7480201	Công nghệ thông tin	A00, A01, D07, D90	15.5
26	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	A00, A01, A12, D90	15.5

27	7520402	Kỹ thuật hạt nhân	A00, A01, D90,	17
28	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	A00, B00, D08, D90	15.5
29	7620109	Nông học	B00, D07, D08, D90	15.5
30	7760101	Công tác xã hội	C00, C14, D01, D78	15.5
31	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C00, D01, D78,	19

Xem thêm điểm chuẩn năm 2016:

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Điểm chuẩn
1	7760101	Công tác xã hội	C00; D01; D78; D96	15
2	7620109	Nông học	B00; D08; D90	15
3	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	A00; B00; D08; D90	15
4	7520402	Kỹ thuật hạt nhân	A00; A01; D90	22.5
5	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông	A00; A01; D90	15
6	7480201	Công nghệ thông tin	A00; A01; D90	15
7	7460101	Toán học	A00; A01; D90	15
8	7440301	Khoa học môi trường	A00; B00; D08; D90	15
9	7440112	Hóa học	A00; A01; D90	15
10	7440102	Vật lý học	A00; A01; D90	15
11	7420201	Công nghệ sinh học	B00; D08; D90	15
12	7420101	Sinh học	B00; D08; D90	15
13	7380101	Luật	C00; D01; D78; D96	18
14	7340301	Kế toán	A00; A01; D90	15
15	7340103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C00; D01; D78	15
16	7340101	Quản trị kinh doanh	A00; A01; D01; D96	15
17	7310301	Xã hội học	C00; D01; D78; D90	15
18	7220340	Văn hóa học	C00; D14; D15; D78	15
19	7220330	Văn học	C00; D14; D15; D78	15
20	7220310	Lịch sử	C00; D14; D78	15
21	7220213	Đông phương học	C00; D01; D78; D96	16
22	7220212	Quốc tế học	C00; D01; D78; D96	15
23	7220201	Ngôn ngữ Anh	D01; D96	15
24	7220113	Việt Nam học	C00; D14; D15; D78	15
25	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	D01; D96	21
26	7140218	Sư phạm Lịch sử	C00; D14; D78	17
27	7140217	Sư phạm Ngữ văn	C00; D14; D15; D78	17.5
28	7140213	Sư phạm Sinh học	B00; D08; D90	18
29	7140212	Sư phạm Hóa học	A00; A01; D90	20
30	7140211	Sư phạm Vật lý	A00; A01; D90	18
31	7140209	Sư phạm Toán học	A00; A01; D90	22

Chỉ tiêu tuyển sinh các ngành năm học 2018 - 2019 như sau:

STT	Tên ngành học	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu
-----	---------------	----------	----------------------	----------

Các ngành đào tạo đại học:				3000
1	Toán học	7460101	A00: Toán, Vật lý, Hóa học; A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh;	40
2	Sư phạm Toán học	7140209	D07: Toán, Hóa, Tiếng Anh;	30
3	Công nghệ thông tin	7480201	D90: Toán, Tiếng Anh, Khoa học tự nhiên.	300
4	Vật lý học	7440102	A00: Toán, Vật lý, Hóa học; A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh;	80
5	Sư phạm Vật lý	7140211	A12: Toán, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội;	30
6	Công nghệ kỹ thuật điện tử - Viễn thông	7510302	D90: Toán, Tiếng Anh, Khoa học tự nhiên.	100
7	Kỹ thuật hạt nhân	7520402	A00: Toán, Vật lý, Hóa học; A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh;	40
8	Hóa học	7440112	D90: Toán, Tiếng Anh, Khoa học tự nhiên.	80
9	Sư phạm Hóa học	7140212	A00: Toán, Vật lý, Hóa học; B00: Toán, Hóa học, Sinh học;	30
10	Sinh học (Sinh học ứng dụng)	7420101	D07: Toán, Hóa, Tiếng Anh;	80
11	Sư phạm Sinh học	7140213	D08: Toán, Sinh, Tiếng Anh;	30
12	Công nghệ sinh học	7420201	D90: Toán, Tiếng Anh, Khoa học tự nhiên.	300
13	Nông học	7620109	B00: Toán, Hóa học, Sinh học; D07: Toán, Hóa, Tiếng Anh;	100
14	Khoa học môi trường	7440301	D08: Toán, Sinh, Tiếng Anh;	110
15	Công nghệ sau thu hoạch	7540104	D90: Toán, Tiếng Anh, Khoa học tự nhiên.	120
16	Quản trị kinh doanh	7340101	A00: Toán, Vật lý, Hóa học;	200
17	Kế toán	7340301	A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh; D01: Toán, Văn, Tiếng Anh;	100
18	Luật	7380101	D96: Toán, Tiếng Anh, Khoa học xã hội.	300
19	Văn hóa học	7229040	A00: Toán, Vật lý, Hóa học; C00: Văn, Lịch sử, Địa lý;	30
20	Văn học	7229030	C20: Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục công dân;	40
21	Sư phạm Ngữ văn	7140217	D01: Toán, Văn, Tiếng Anh.	30
22	Việt Nam học	7310630	D14: Văn, Tiếng Anh, Lịch sử;	30
23	Lịch sử	7229010	D15: Văn, Tiếng Anh, Địa lý;	30
24	Sư phạm Lịch sử	7140218	D78: Văn, Tiếng Anh, Khoa học xã hội.	20
25	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	C00: Văn, Lịch sử, Địa lý; D01: Toán, Văn, Tiếng Anh;	200

			D78: Văn, Tiếng Anh, Khoa học xã hội.	
26	Công tác xã hội	7760101	C00: Văn, Lịch sử, Địa lý; C14: Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân;	60
27	Xã hội học	7310301	D01: Toán, Văn, Tiếng Anh; D78: Văn, Tiếng Anh, Khoa học xã hội.	30
28	Đông phương học	7310608	C00: Văn, Lịch sử, Địa lý;	200
29	Quốc tế học	7310601	D01: Toán, Văn, Tiếng Anh; D78: Văn, Tiếng Anh, Khoa học xã hội; D96: Toán, Tiếng Anh, Khoa học xã hội.	30
30	Ngôn ngữ Anh	7220201	D01: Toán, Văn, Tiếng Anh;	200
31	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	D72: Ngữ văn, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh; D96: Toán, Tiếng Anh, Khoa học xã hội.	30